|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**  Số: /2019/TT-BKHCN | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày tháng năm 2019* |

**THÔNG TƯ**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ**

*Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;*

*Căn cứ Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.*

*Căn cứ Nghị định số 95/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;*

*Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ,*

*Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ (sau đây viết tắt là Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV) như sau:*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV như sau:**

1. Bổ sung Điều 1a sau Điều 1 Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV như sau:

**“Điều 1a.** **Giải thích từ ngữ:**

1. “Tạp chí khoa học quốc tế có uy tín”: là những tạp chí khoa học có mã số chuẩn quốc tế ISSN thuộc danh mục trong Web of Science (ISI), danh mục Scopus.

2. “Tạp chí khoa học trong nước có uy tín”: là những tạp chí khoa học trong nước có mã số chuẩn quốc tế ISSN, thuộc Danh mục tạp chí được tính điểm của Hội đồng giáo sư nhà nước.

3. “Bài báo khoa học” là công trình khoa học của tác giả đã được công bố trên tạp chí khoa học có mã số chuẩn quốc tế ISSN, thể hiện rõ ý tưởng khoa học, nội dung cần thiết của vấn đề nghiên cứu, tình hình nghiên cứu trong nước và quốc tế, những đóng góp chính về lý thuyết và ứng dụng; phương pháp, phương tiện nghiên cứu, nguồn tư liệu trích dẫn và tài liệu tham khảo.

4. “Sách chuyên khảo” là công trình khoa học trình bày kết quả nghiên cứu chuyên sâu và tương đối toàn diện về một vấn đề khoa học chuyên ngành.

5. “Sách tham khảo” là công trình nghiên cứu khoa học chuyên ngành có nội dung phù hợp với chương trình đào tạo, bồi dưỡng, được cơ sở giáo dục đại học dùng làm tài liệu tham khảo cho giảng viên và người học.

6. “Giáo trình” là tài liệu giảng dạy, học tập có nội dung phù hợp với chương trình đào tạo, bồi dưỡng được người đứng đầu cơ sở giáo dục đại học duyệt, lựa chọn hoặc được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt;

7. “Sách hướng dẫn” là sách được cơ sở giáo dục đại học sử dụng để hướng dẫn cho người học, hướng dẫn thực tập môn học, thực tập theo giáo trình, thực tập trong bệnh viện, thực tập trong cơ sở sản xuất; từ điển chuyên ngành.

2. Bổ sung Điều 3a sau Điều 3 Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV như sau:

“**Điều 3a. Công trình khoa học được tính điểm quy đổi**

1. Công trình khoa học được tính điểm quy đổi gồm:

a) Kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được nghiệm thu ở mức đạt trở lên;

b) Kết quả khoa học và công nghệ được đăng ký quyền sở hữu trí tuệ, gồm:

- Sáng chế đã được cấp văn bằng bảo hộ (Bằng độc quyền sáng chế)

- Giải pháp hữu ích được cấp văn bằng bảo hộ (Bằng độc quyền giải pháp hữu ích);

- Kiểu dáng công nghiệp đã được cấp văn bằng bảo hộ (Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp);

- Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn đã được cấp văn bằng bảo hộ (Giấy chứng nhận đăng ký Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn);

- Giống cây trồng được cấp bằng bảo hộ;

c) Bài báo khoa học.

d) Sách chuyên khảo, sách tham khảo, sách phục vụ đào tạo, giáo trình, sách hướng dẫn.

đ) Kết quả thực hiện các dự án, đồ án, công trình thiết kế, quy hoạch, xây dựng.

2. Mỗi loại công trình khoa học được quy đổi tại khoản 1 Điều này phải có nội dung phù hợp với chuyên ngành khoa học và công nghệ mà viên chức đang hoạt động, phù hợp với vị trí việc làm, chức trách mà viên chức đang đảm nhận. Việc tính điểm quy đổi cho các công trình khoa học căn cứ vào kết quả, chất lượng của từng công trình và được tính bằng điểm quy đổi quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Công trình khoa học đã công bố có nội dung trùng lặp với công trình khác từ 30% trở lên chỉ được tính điểm quy đổi một lần. Bài đăng báo và sách phổ biến khoa học, bản tóm tắt kết quả nghiên cứu, báo cáo tổng kết, tổng quan, nhận xét, đánh giá, dịch thuật không được tính là công trình khoa học quy đổi.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 Điều 4 Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp nghiên cứu viên cao cấp (hạng I) như sau:

“3. Tiêu chuẩn năng lực chuyên môn nghiệp vụ:

d) Có năng lực chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia và chủ trì, tổ chức triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp.

Đã chủ nhiệm ít nhất 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia được nghiệm thu ở mức đạt trở lên và tham gia ít nhất 02 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ, cấp tỉnh được nghiệm thu ở mức đạt trở lên; hoặc là tác giả chính hoặc chủ biên của ít nhất 01 sách chuyên khảo và tác giả chính của ít nhất 02 bài báo khoa học được công bố trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín.

đ) Viên chức dự thi thăng hạng chức danh nghiên cứu viên cao cấp thì trong thời gian giữ hạng chức danh nghiên cứu viên chính hoặc tương đương phải đạt được kết quả khoa học và công nghệ quy định tại điểm d khoản 3 Điều này hoặc phải đạt ít nhất 05 điểm công trình khoa học quy đổi, trong đó có ít nhất 03 điểm được quy đổi từ kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ, cấp tỉnh trở lên hoặc công bố bài báo trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín; 02 điểm được thực hiện trong hai năm cuối tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ thi thăng hạng nghiên cứu viên cao cấp.

e) Viên chức thăng hạng từ chức danh nghiên cứu viên chính lên chức danh nghiên cứu viên cao cấp (hạng I) phải có thời gian giữ chức danh nghiên cứu viên chính (hạng II) hoặc tương đương tối thiểu là 06 (sáu) năm, trong đó thời gian gần nhất giữ chức danh nghiên cứu viên chính (hạng II) tối thiểu là 02 (hai) năm”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 Điều 5 Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp nghiên cứu viên chính (hạng II) như sau:

“3. Tiêu chuẩn năng lực chuyên môn nghiệp vụ:

d) Có năng lực chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ, cấp tỉnh và chủ trì, tổ chức triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ khác.

Đã chủ nhiệm ít nhất 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ, cấp tỉnh được nghiệm thu ở mức đạt trở lên và tham gia ít nhất 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ, cấp tỉnh được nghiệm thu ở mức đạt trở lên; hoặc tham gia nhóm tác giả của ít nhất 01 sách chuyên khảo và là tác giả chính của ít nhất 01 bài báo khoa học được công bố trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín.

đ) Viên chức dự thi thăng hạng chức danh nghiên cứu viên chính thì trong thời gian giữ hạng chức danh nghiên cứu viên hoặc tương đương phải đạt kết quả khoa học và công nghệ quy định tại điểm d khoản 3 Điều này hoặc phải đạt ít nhất 04 điểm công trình khoa học quy đổi, trong đó có ít nhất 02 điểm được quy đổi từ kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ từ cấp cơ sở trở lên hoặc công bố bài báo trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín; 01 điểm được thực hiện trong hai năm cuối tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ thi thăng hạng nghiên cứu viên chính.

e) Viên chức thăng hạng từ chức danh nghiên cứu viên lên chức danh nghiên cứu viên chính (hạng II) phải có thời gian giữ chức danh nghiên cứu viên (hạng III) hoặc tương đương tối thiểu là 09 (chín) năm, trong đó thời gian gần nhất giữ chức danh nghiên cứu viên (hạng III) tối thiểu là 02 (hai) năm.”

3. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 Điều 6 Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp nghiên cứu viên (hạng III) như sau:

“3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

d) Có năng lực chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở. Đã chủ nhiệm ít nhất 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở được nghiệm thu ở mức đạt trở lên và là tác giả của ít nhất 01 bài báo khoa học công bố trên tạp chí khoa học trong nước có uy tín.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 Điều 8 Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp kỹ sư cao cấp (hạng I) như sau:

“3. Tiêu chuẩn năng lực chuyên môn nghiệp vụ:

d. Có năng lực chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, dự án, công trình cấp quốc gia và chủ trì, tổ chức triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ, dự án, công trình các cấp.

Đã chủ nhiệm ít nhất 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia được nghiệm thu ở mức đạt trở lên và công bố ít nhất 01 bài báo khoa học trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín; hoặc có ít nhất 01 sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ và 01 giải pháp hữu ích được cấp văn bằng bảo hộ; hoặc làm giám đốc Ban quản lý ít nhất 01 dự án công trình xây dựng nhóm A (công trình cấp 1) đã được hoàn thành, đưa vào sử dụng và phát huy hiệu quả; hoặc làm chủ nhiệm thiết kế ít nhất 01 dự án công trình xây dựng nhóm A (công trình cấp 1), được cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật cho phép triển khai thi công xây dựng.

đ) Viên chức dự thi thăng hạng kỹ sư cao cấp thì trong thời gian giữ hạng chức danh kỹ sư chính hoặc tương đương phải có kết quả khoa học và công nghệ quy định tại điểm d khoản 3 Điều này hoặc phải đạt ít nhất 05 điểm công trình khoa học quy đổi, trong đó có ít nhất 03 điểm là điểm quy đổi từ chủ trì/thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ/dự án cấp bộ, công trình cấp 2 trở lên hoặc bài báo khoa học, sáng chế, giải pháp kỹ thuật được bảo hộ; 02 điểm được thực hiện trong hai năm cuối tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ thi thăng hạng kỹ sư cao cấp.

e) Viên chức thăng hạng từ chức danh kỹ sư chính lên chức danh kỹ sư cao cấp (hạng I) phải có thời gian giữ chức danh kỹ sư chính (hạng II) hoặc tương đương tối thiểu là 06 (sáu) năm, trong đó thời gian giữ chức danh kỹ sư chính (hạng II) gần nhất tối thiểu là 02 (hai) năm”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 Điều 9 Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp kỹ sư chính (hạng II) như sau:

“3. Tiêu chuẩn năng lực chuyên môn nghiệp vụ:

d. Có năng lực chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, dự án, công trình cấp bộ, cấp tỉnh và chủ trì, thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, dự án, công trình khác.

Đã chủ nhiệm ít nhất 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ, cấp tỉnh được nghiệm thu ở mức đạt trở lên; hoặc có ít nhất 01 giải pháp hữu ích được bảo hộ; hoặc làm giám đốc Ban quản lý ít nhất 01 dự án công trình xây dựng cấp 2 đã được hoàn thành, đưa vào sử dụng và phát huy hiệu quả; hoặc đã làm chủ nhiệm thiết kế ít nhất 01 dự án công trình xây dựng cấp 2, được cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật cho phép triển khai thi công xây dựng.

đ) Đối với viên chức dự thi thăng hạng kỹ sư chính thì trong thời gian giữ hạng chức danh kỹ sư hoặc tương đương phải có kết quả khoa học và công nghệ quy định tại điểm d khoản 3 Điều này hoặc phải đạt ít nhất 04 điểm công trình khoa học quy đổi, trong đó có ít nhất 02 điểm được quy đổi từ kết quả chủ trì/thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ từ cấp cơ sở trở lên/dự án, công trình hoặc giải pháp hữu ích được bảo hộ, công bố bài báo; 01 điểm được thực hiện trong hai năm cuối tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ thi thăng hạng hạng kỹ sư chính.

e) Viên chức thăng hạng từ chức danh kỹ sư lên chức danh kỹ sư chính (hạng II) phải có thời gian giữ chức danh kỹ sư (hạng III) hoặc tương đương tối thiểu là 09 (chín) năm, trong đó thời gian gần nhất giữ chức danh kỹ sư (hạng III) tối thiểu là 02 (hai) năm”.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 Điều 10 Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp kỹ sư (hạng III) như sau:

“3. Tiêu chuẩn năng lực chuyên môn nghiệp vụ:

d. Có năng lực chủ trì tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, dự án, công trình cấp cơ sở.

Đã chủ nhiệm ít nhất 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở được nghiệm thu ở mức đạt trở lên; hoặc có ít nhất 01 giải pháp kỹ thuật được ứng dụng vào thực tiễn; hoặc làm giám đốc Ban quản lý ít nhất 01 dự án công trình xây dựng cấp 3 đã được hoàn thành, đưa vào sử dụng và phát huy hiệu quả; hoặc đã làm chủ nhiệm thiết kế ít nhất 01 dự án công trình xây dựng cấp 3, được cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật cho phép triển khai thi công xây dựng.

**Điều 2**. **Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2019.

2. Đối với các kỳ thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ thực hiện theo Đề án tổ chức thi, xét thăng hạng viên chức đã được cấp có thẩm quyền thống nhất, phê duyệt thì tiếp tục thực hiện việc tổ chức thi, xét theo Đề án đã được phê duyệt. Trường hợp đến ngày tháng năm 2019 mà cơ quan có thẩm quyền chưa tổ chức thi, xét thăng hạng thì áp dụng theo quy định tại Thông tư này.

**Điều 3. Trách nhiệm thi hành**

1. Các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Khoa học và Công nghệ để được hưỡng dẫn hoặc xem xét, giải quyết./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;  - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;  - UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;  - Văn phòng Trung ương và các Ban của TW Đảng;  - Văn phòng Quốc hội;  - Văn phòng Chủ tịch nước;  - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;  - Tòa án nhân dân;  - Kiểm toán Nhà nước;  - Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;  - Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;  - Cơ quan TW của các Đoàn thể;  - Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh,   thành phố trực thuộc TW;  - Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);  - Công báo; Website Chính phủ; Website Bộ   Khoa học và Công nghệ; - Bộ Khoa học và Công nghệ: Bộ trưởng, các   Thứ trưởng, các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ;  - Lưu: VT, TCCB. | **BỘ TRƯỞNG** |

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ** |  |

**Phụ lục**

**CÁCH TÍNH ĐIỂM CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC QUY ĐỔI**

*(Kèm theo Thông tư số …… /TT-BKHCN ngày tháng năm 2019 của Bộ trưởng Bộ khoa học và công nghệ)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Công trình được tính điểm quy đổi** | **Cách tính điểm quy đổi** | **Ghi chú** |
| **I** | **Thực hiện nhiệm vụ KHCN đã được nghiệm thu ở mức đạt trở lên** |  |  |
|  | Chủ trì nhiệm vụ KHCN cấp quốc gia | 2,0 |  |
|  | Thành viên thực hiện chính nhiệm vụ KHCN quốc gia | 1,0 |  |
|  | Thực hiện đề tài nhánh của đề tài KHCN quốc gia | 0,75 |  |
|  | Chủ trì nhiệm vụ KHCN cấp Bộ, ngành, tỉnh | 1.0 |  |
|  | Thành viên thực hiện chính nhiệm vụ KHCN cấp Bộ, ngành, tỉnh | 0,75 |  |
|  | Thực hiện đề tài nhánh của đề tài KHCN cấp Bộ | 0,5 |  |
|  | Chủ trì nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở | 0,75 |  |
|  | Thành viên thực hiện chính nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở | 0,5 |  |
|  | Chủ trì dự án hợp tác với doanh nghiệp, tổ chức trong nước và nước ngoài | 0,75 |  |
|  | Thực hiện chính dự án hợp tác với doanh nghiệp, tổ chức trong nước và nước ngoài | 0,5 |  |
| **II** | **Kết quả sở hữu trí tuệ** |  |  |
|  | Là tác giả của Sáng chế đã được cấp văn bằng bảo hộ (Được cấp bằng độc quyền sáng chế) | 1,0 - 3,0 | 2,0 |
|  | Là tác giả của Giải pháp hữu ích được cấp văn bằng bảo hộ (Bằng độc quyền giải pháp hữu ích) | 1,0 - 2,0 | 1,5 |
|  | Là tác giả của Kiểu dáng công nghiệp đã được cấp văn bằng bảo hộ (Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp) | 1,0 |  |
|  | Là tác giả của Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn đã được cấp văn bằng bảo hộ (Giấy chứng nhận đăng ký Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn) | 1,0 |  |
|  | Là tác giả của Giống cây trồng được cấp bằng bảo hộ | 2,0 |  |
|  | Giải pháp hữu ích được ứng dụng có hiệu quả trong thực tiễn (quản lý và phát triển kinh tế xã hội) | 1,5 |  |
| **III** | **Bài báo khoa học**  **(tác giả chính)** | Thực hiện theo Danh mục tạp chí được tính điểm của Hội đồng giáo sư ngành, liên ngành hằng năm của Hội đồng giáo sư nhà nước. |  |
|  | Bài báo quốc tế thuộc danh mục ISI/Scopus hoặc danh mục quốc tế khác do Hội đồng giáo sư nhà nước quy định | 1,0 - 2,0 điểm/1 bài  (có chỉ số ảnh hưởng và trích dẫn vượt trội: cộng 50% số điểm quy đổi tối đa) |  |
|  | Bài báo khoa học công bố trên tạp chí khoa học có mã số chuẩn quốc tế ISSN, không thuộc danh mục ISI/Scopus có xuất bản trực tuyến | Tối đa 1,0  (không có xuất bản trực tuyến: 0,75 điểm) |  |
|  | Báo cáo khoa học tại Hội thảo khoa học quốc gia có phản biện, được đăng toàn văn trong kỷ yếu hội thảo | Tối đa đến 0,5 |  |
|  | Bài báo khoa học tại hội thảo khoa học quốc tế viết bằng tiếng Anh có phản biện, được đăng toàn văn trong kỷ yếu hội thảo | Tối đa đến 1,0 |  |
| **IV** | **Sách được xuất bản bởi nhà xuất bản có uy tín ở trong nước và nước ngoài** |  |  |
|  | Sách chuyên khảo | Tối đa đến 3,0 |  |
|  | Sách giáo trình | Tối đa đến 2,0 |  |
|  | Sách tham khảo | Tối đa đến 1,5 |  |
|  | Sách hướng dẫn (+ từ điển) | Tối đa đến 1,0 |  |
|  | Chương sách phục vụ đào tạo do NXB uy tín trên thế giới xuất bản | Tối đa đến 1,0 |  |
| **V** | **Kết quả khác** |  |  |
|  | Phó giám đốc, Giám đốc Ban Quản lý dự án công trình xây dựng công trình cấp 1(nhóm A) | 1,5 - 2,0 |  |
|  | Phó giám đốc, Giám đốc Ban Quản lý dự án công trình xây dựng cấp 2 | 0,75 - 1,0 |  |
|  | Phó giám đốc, Giám đốc Ban Quản lý dự án công trình xây dựng cấp 3 | 0,5 - 0,75 |  |
|  | Phó chủ nhiệm, Chủ nhiệm thiết kế dự án công trình xây dựng (công trình cấp 1) | 1,0 - 1,5 |  |
|  | Phó chủ nhiệm, Chủ nhiệm thiết kế dự án công trình xây dựng cấp 2. | 0,75 - 1,0 |  |
|  | Phó chủ nhiệm, Chủ nhiệm thiết kế dự án công trình xây dựng cấp 3 | 0,5 - 0,75 |  |
|  | Chủ nhiệm đồ án quy hoạch chung xây dựng, đô thị hạng I | 1,5 - 2,0 |  |
|  | Chủ nhiệm đồ án quy hoạch chung xây dựng, đô thị hạng II | 0,75 - 1,0 |  |
|  | Chủ nhiệm đồ án quy hoạch chung xây dựng, đô thị hạng III | 0,5 - 0,75 |  |